

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

---

**BÁO CÁO  
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH  
QUÝ 4 NĂM 2015**

**Báo cáo bao gồm:**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, tháng 1 năm 2016



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### QUÝ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>60.519.373.549</b>	<b>36.798.571.031</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.922.603.016</b>	<b>940.523.665</b>
1. Tiền	111	V.1	1.922.603.016	940.523.665
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>4.781.948.400</b>	<b>4.027.042.000</b>
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		5.314.987.460	4.991.940.460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-533.039.060	-964.898.460
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>48.448.757.384</b>	<b>27.996.138.699</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44.764.668.883	23.613.609.438
2. Trả trước cho người bán	132		23.435.683	1.362.673.778
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.653.779.265	4.012.981.930
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-993.126.447	-993.126.447
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>5.266.458.749</b>	<b>3.834.866.667</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.266.458.749	3.834.866.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>99.606.000</b>	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		99.606.000	
<b>B. Tài Sản Dài Hạn</b>	<b>200</b>		<b>6.530.393.733</b>	<b>4.286.117.707</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.5</b>	<b>6.122.873.716</b>	<b>3.955.632.453</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.170.873.716	1.003.632.453
- Nguyên giá	222		13.360.007.994	10.946.229.812
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-10.189.134.278	-9.942.597.359
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2.952.000.000	2.952.000.000
- Nguyên giá	228		2.952.000.000	2.952.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>		<b>286.154.257</b>	<b>132.157.700</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		286.154.257	132.157.700
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>91.365.760</b>	<b>168.327.554</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	91.365.760	168.327.554
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>67.049.767.282</b>	<b>41.084.688.738</b>



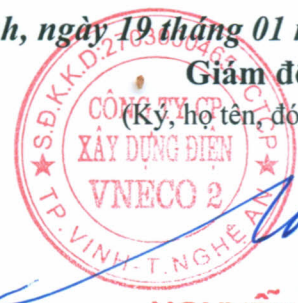
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>Nguồn Vốn</b>				
<b>C - Nợ Phải Trả</b>	<b>300</b>		<b>39.479.744.649</b>	<b>16.089.170.858</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>39.450.864.649</b>	<b>15.360.290.858</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	15.593.170.226	693.103.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		586.840.648	470.400.657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.984.465.922	1.953.304.861
4. Phải trả người lao động	314		3.429.450.223	1.229.826.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.083.932.452	241.679.267
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.440.488.838	3.074.393.876
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	13.318.917.553	7.612.176.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.598.787	85.405.787
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28.880.000</b>	<b>728.880.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8		700.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		28.880.000	28.880.000
<b>D - Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>400</b>		<b>27.570.022.633</b>	<b>24.995.517.880</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>27.570.022.633</b>	<b>24.995.517.880</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-475.357.950	-475.357.950
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		684.906.291	684.906.291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.771.674.292	3.197.169.539
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		50.049.539	173.443.114
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.721.624.753	3.023.726.425
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>67.049.767.282</b>	<b>41.084.688.738</b>

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Hoàng Đình Khánh**

Vinh, ngày 19 tháng 01 năm 2016



Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN ĐẬU THẢO**



**BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**QUÝ 4 NĂM 2015**

*Đơn vị tính: đồng VNĐ*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2015	Quý 4/2014	NĂM NAY 2015	NĂM TRƯỚC 2014
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>46.907.812.994</b>	<b>11.777.842.924</b>	<b>84.008.061.671</b>	<b>31.575.509.297</b>
3. Doanh thu thuần về bh và cung cấp dv (10 = 01 - 02)	10	VI.2	46.907.812.994	11.777.842.924	84.008.061.671	31.575.509.297
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.3</b>	<b>41.517.543.169</b>	<b>10.040.177.283</b>	<b>71.997.295.481</b>	<b>25.441.637.950</b>
5. Lợi nhuận gộp về bh và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.390.269.825	1.737.665.641	12.010.766.190	6.133.871.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.424.767	31.071.961	1.292.109.875	300.627.984
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	240.289.643	-954.200.922	1.570.119.699	-996.832.774
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		383.638.543	359.355.599	2.001.979.099	1.229.272.814
8. Chi phí bán hàng	25		579.400	2.333.700	1.690.000	8.406.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	<b>1.844.135.462</b>	<b>1.630.373.813</b>	<b>4.911.577.977</b>	3.516.403.162
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hđkd (30 = 20 + (21 -22) - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>3.306.690.087</b>	<b>1.090.231.011</b>	<b>6.819.488.389</b>	<b>3.906.522.743</b>
11. Thu nhập khác	31		517.071.700	992.025.593	517.540.119	1.000.518.344
12. Chi phí khác	32		68.552.355	314.246.237	75.409.367	932.597.777
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		<b>448.519.345</b>	<b>677.779.356</b>	<b>442.130.752</b>	67.920.567
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3.755.209.432</b>	<b>1.768.010.367</b>	<b>7.261.619.141</b>	<b>3.974.443.310</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	<b>826.146.075</b>	<b>393.824.361</b>	<b>1.539.994.388</b>	950.716.885
<b>17. Lợi nhuận sau thuế tndn (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>2.929.063.357</b>	<b>1.374.186.006</b>	<b>5.721.624.753</b>	<b>3.023.726.425</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	1.396	654	2.727	1.441

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

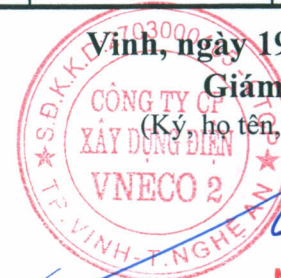


Hoàng Đình Khánh

Vinh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN ĐẬU THẢO**



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2015

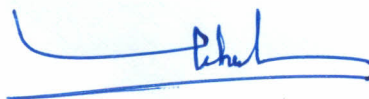
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2015	01/01/2014
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	69.288.053.236	49.810.471.371
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-57.019.119.833	-25.170.699.252
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-5.015.526.273	-5.332.793.653
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-1.035.720.784	-1.240.561.376
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-1.241.688.905	-1.368.363.902
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.533.813.823	3.705.196.387
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-10.544.631.073	-4.774.151.612
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-34.819.809</b>	<b>15.629.097.963</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-1.898.000.000	-65.000.000
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	367.778.107	300.627.984
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-1.530.221.893</b>	<b>235.627.984</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.173.410.591	20.334.724.856
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-52.479.169.538	-32.181.231.826
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3.147.120.000	-3.446.814.895
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.547.121.053</b>	<b>-15.293.321.865</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>982.079.351</b>	<b>571.404.082</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>940.523.665</b>	<b>369.119.583</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>1.922.603.016</b>	<b>940.523.665</b>

Vinh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 05 ngày 27/6/2012. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

Hình thức góp vốn: 'Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 05 ngày 27/6/2012 của Công ty là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng, tám trăm nghìn đồng chẵn./.)

'Vốn thực góp tại ngày 30/06/2015 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Đối tượng	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	6.790.756.000	31,45%
Các cổ đông khác	14.798.044.000	68,55%
<b>Tổng</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);



---

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

**2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**a Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

**b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Nguyên tắc kê toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

**5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định****6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

**7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả**

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Tiền mặt</b>	<b>44.079.864</b>	<b>814.222</b>
<b>b. Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>896.443.801</b>	<b>1.921.788.794</b>
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	861.705.141	1.917.227.639
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an	3.372.008	3.289.165
NH TMCP Bắc Á – CN Nghệ an	31.366.652	1.271.990
<b>Tổng cộng</b>	<b>940.523.665</b>	<b>1.922.603.016</b>

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dư phòng</b>
		<b>4.991.940.460</b>	<b>4.027.042.000</b>	<b>-964.898.460</b>
Tổng CT CPXD Điện VN	152.100	2.467.118.460	1.505.790.000	-961.328.460
CT CPXD Điện VNECO9	1.161	24.822.000	21.252.000	-3.570.000
CT CP Sông Ba*	262.500	2.500.000.000	2.500.000.000	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

Tại ngày 31/12/2015	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	
				Dự phòng	
		<b>5.314.987.460</b>	<b>4.781.948.400</b>	<b>533.039.060</b>	
Tổng CT CPXD Điện VN	197.310	2.767.118.460	2.209.872.000	557.246.460	
CT CPXD Điện VNECO9	3.587	47.869.000	25.826.400	22.042.600	
CT CP Sông Ba	262.500	2.500.000.000	2.546.250.000	-46.250.000	
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>			<b>01/01/2015</b>	<b>31/12/2015</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>			<b>23.613.609.438</b>	<b>44.764.668.883</b>	
- TCT CP xây dựng điện Việt nam			18.854.870.154	41.251.751.268	
- Điện lực Nghệ an			2.647.340.824		
- Công ty cổ phần xây lắp Sông Đà			570.617.106	1.642.913.801	
- Ban A lưới điện			290.245.062	880.335.344	
- Các khoản phải thu khách hàng khác			1.250.536.292	989.668.470	
<b>b. Trả trước cho người bán</b>			<b>1.362.673.778</b>	<b>23.435.683</b>	
Công Ty TNHH LEXIM			700.000.000		
Công ty TNHH xây dựng và TM Tân Kỳ			20.000.000	20.000.000	
Công ty CP Đầu tư xây dựng và nội thất HDC			699.999	699.999	
Trần Khắc Liên			1.300.008	1.300.008	
Công ty CPTM&XLCN An Hưng			6.313.508		
Công ty VNECO1- ĐZ 110 Văn Giang			633.999.226		
Công ty TNHH PTTM &KT Hoàn Thiện					
Các khoản trả trước khách hàng khác			361.037	1.435.676	
<b>c. Các khoản phải thu khác</b>			<b>4.012.981.930</b>	<b>4.653.779.265</b>	
<b>d. Dự phòng phải thu khó đòi</b>			<b>-993.126.447</b>	<b>-993.126.447</b>	
<b>Tổng cộng phải thu ngắn hạn</b>			<b>27.996.138.699</b>	<b>48.448.757.384</b>	
<b>4. Hàng tồn kho</b>			<b>01/01/2015</b>	<b>31/12/2015</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Nguyên liệu, vật liệu			1.288.045.899	150.782.358	
Công cụ, dụng cụ			52.483.006	21.000.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			1.475.920.391	4.170.728.169	
Thành phẩm			1.018.417.371	923.948.222	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>			<b>3.834.866.667</b>	<b>5.266.458.749</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2015	3.641.928.654	6.464.057.128	805.244.030	35.000.000
Mua trong năm	-	-	2.413.778.182	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	3.641.928.654	6.464.057.128	3.219.022.212	35.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2015	2.693.546.201	6.408.807.128	805.244.030	35.000.000
Khấu hao trong năm	52.503.554	13.000.000	181.033.365	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	2.746.049.755	6.421.807.128	986.277.395	35.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2015	948.382.453	55.250.000	-	-
Tại ngày 31/12/2015	895.878.899	42.250.000	2.232.744.817	-
<b>Tổng cộng tài sản cố định</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	<b>Hao mòn lũy kế TSCĐ</b>	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>	<b>Ghi chú</b>
Tại ngày 01/01/2015	10.946.229.812	9.942.597.359	1.003.632.453	
Tại ngày 31/12/2015	13.360.007.994	10.189.134.278	3.170.873.716	

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2015	2.952.000.000	2.952.000.000
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	2.952.000.000	2.952.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2015	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

<b>Giá trị còn lại</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>2.952.000.000</b>	<b>2.952.000.000</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>2.952.000.000</b>	<b>2.952.000.000</b>
<b>7. Chi phí trả trước</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ dụng cụ	168.327.554	91.365.760
<b>Tổng cộng</b>	<b>168.327.554</b>	<b>91.365.760</b>
<b>8. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>7.612.176.500</b>	<b>13.318.917.553</b>
<i>Ngân hàng TMCP VCB Vinh</i>	7.612.176.500	13.318.917.553
<b>b Vay dài hạn</b>	<b>700.000.000</b>	
<i>Ngân hàng TMCP VCB Vinh</i>	700.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.312.176.500</b>	<b>13.318.917.553</b>
<b>9. Phải trả cho người bán</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công Ty Kiểm Toán Và Tư Vấn Tài Chính Quốc Tế		66.000.000
Công ty TNHH Phát triển TM và KT Hoàn Thiện	25.947.714	68.486.620
Công ty CPTM & DV BHLĐ Thủy Tú	23.160.144	12.280.876
Công ty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh - HyunDai		310.102.508
Xí nghiệp cơ khí 59 - Công ty 27	64.367.795	64.367.795
Công ty TNHH&TM Hoàng Phương Tùng		384.164.339
Công ty CPTM&XLCN An Hưng - ĐZ 110 Hà Giang	173.610.503	
Công ty CPTM&XLCN An Hưng- ĐZ 110kV Văn Giang		1.373.855.412
Công ty TNHH xây dựng và sản xuất Phương Đông		151.301.200
Công ty CP ĐT Xây lắp điện Hải Phòng	189.309.788	89.309.788
Công ty TNHH xây dựng Bảo Thắng		58.303.200
Công ty CPDL Xanh Huế - VNECO		375.482.278
Công ty CPXD Điện VNECO1- Văn Giang		11.070.935.638
Công ty CPXD Điện VNECO4	126.332.878	56.332.878
Công ty CPXD Điện VNECO10	25.200.000	25.200.000
Công ty CPXD Điện VNECO12		1.138.040.767
Công ty CPDL Xanh Nghệ An-VNECO		256.109.560
Công ty TNHH Phát triển TM và KT Hoàn Thiện	25.947.714	37.253.891
Đối tượng khác	39.227.323	55.643.476
<b>Tổng cộng phải trả cho người bán</b>	<b>693.103.859</b>	<b>15.593.170.226</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				ĐVT: VND
	<b>01/01/2015</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>31/12/2015</b>
Thuế GTGT đầu ra	840.661.014	8.715.763.028	7.397.638.905	2.158.785.137
Thuê thu nhập doanh nghi	527.375.301	1.539.994.389	1.241.688.905	825.680.785
Thuê thu nhập cá nhân		100.939.717	100.939.717	
Thuế tài nguyên				
Thuê nhà đất, tiền thuê đất		209.458.821	309.064.821	-99.606.000
Thuế khác	585.268.546	14.708.500	599.977.046	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.953.304.861</b>	<b>10.580.864.455</b>	<b>9.649.309.394</b>	<b>2.884.859.922</b>
<b>11. Chi phí phải trả</b>				
			<b>01/01/2015</b>	<b>31/12/2015</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước lãi vay			12.701.596	
Trích trước chi phí các công trình			228.977.671	1.083.932.452
<b>Tổng cộng chi phí phải trả</b>			<b>241.679.267</b>	<b>1.083.932.452</b>
<b>12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>				
			<b>01/01/2015</b>	<b>31/12/2015</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết			4.419.726	4.419.726
Kinh phí công đoàn			30.201.136	37.300.634
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế			861.577	39.883.454
Bảo hiểm thất nghiệp				3.955.080
Phải trả về cổ phần hoá				
Phải trả, phải nộp khác			3.038.911.437	2.354.929.944
<b>Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác</b>			<b>3.074.393.876</b>	<b>2.440.488.838</b>
<b>13. Vốn chủ sở hữu</b>				
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>				Đơn vị tính: VND
<b>Chỉ tiêu</b>		<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>		<b>21.588.800.000</b>	<b>-475.357.950</b>	
Lợi nhuận tăng trong năm				
Phân Phối lợi nhuận				
Trả cổ tức				
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>		<b>21.588.800.000</b>	<b>-475.357.950</b>	
Lợi nhuận tăng trong năm				
Phân Phối lợi nhuận				
Trả cổ tức				
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>		<b>21.588.800.000</b>	<b>-475.357.950</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

**Tiếp theo**

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>366.653.889</b>	<b>4.058.431.516</b>	<b>25.538.527.455</b>
Lợi nhuận tăng trong năm		3.023.726.425	<b>3.023.726.425</b>
Phân Phối lợi nhuận	318.252.402	-318.252.402	
Trả cổ tức		-3.566.736.000	<b>-3.566.736.000</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>684.906.291</b>	<b>3.197.169.539</b>	<b>24.995.517.880</b>
Lợi nhuận tăng trong năm		5.721.624.753	<b>5.721.624.753</b>
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức		-3.147.120.000	<b>-3.147.120.000</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>684.906.291</b>	<b>5.771.674.292</b>	<b>27.570.022.633</b>
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>01/01/2015</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Tỷ lệ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31,45%	6.790.756.000	6.790.756.000
Vốn góp của các cổ đông khác	68,55%	14.798.044.000	14.798.044.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>21.588.800.000</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>		<b>01/01/2015</b>	<b>31/12/2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		2.158.880	2.158.880
- Cổ phiếu thường		2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu được mua lại		60.800	60.800
- Cổ phiếu thường		60.800	60.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2.098.080	2.098.080
- Cổ phiếu thường		2.098.080	2.098.080
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		675.605.581	787.645.951
Doanh thu hoạt động xây lắp		30.899.903.716	83.220.415.720
<b>Tổng cộng</b>		<b>31.575.509.297</b>	<b>84.008.061.671</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần trao đổi, hàng hoá, dịch vụ		675.605.581	787.645.951
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp		30.899.903.716	83.220.415.720
<b>Tổng cộng</b>		<b>31.575.509.297</b>	<b>84.008.061.671</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo.*

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2014 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	948.463.300	726.418.155
Giá vốn của hoạt động xây lắp	24.493.174.650	71.270.877.326
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.441.637.950</b>	<b>71.270.877.326</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2014 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Lãi tiền gửi	7.011.384	1.029.609.875
Lợi nhuận được chia	293.616.600	262.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>300.627.984</b>	<b>1.292.109.875</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2014 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Lãi tiền vay	1.229.272.814	1.002.703.844
Thu lãi vay các B phụ	-1.094.262.389	
Chi phí lãi vay khác		1.024.909.655
Giảm phí bảo lãnh chuyển cho các đơn vị	-153.712.599	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-978.130.600	-287.141.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>(996.832.774)</b>	<b>1.740.471.699</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2014 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.858.588.960	3.066.855.177
Chi phí thuê đất	209.457.821	159.655.321
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.002.718	260.786.083
Thuê, phí và lệ phí	360.805.894	294.487.725
Chi phí dự phòng khác	226.116.900	
Chi phí băng tiền khác	791.430.869	1.129.793.671
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.516.403.162</b>	<b>4.911.577.977</b>
<b>7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2014 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	3.974.443.310	7.261.619.141
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	346.987.082	-262.500.000
Thu nhập từ cổ tức	-293.626.600	-262.500.000
Chi phí không hợp lý hợp lệ	640.613.682	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.321.430.392</b>	<b>6.999.119.141</b>
Thuế suất	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>950.716.885</b>	<b>1.539.994.388</b>
<b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>950.716.885</b>	<b>1.539.994.388</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.023.726.425	5.721.624.753
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sử hữu cổ phiếu	3.023.726.425	5.721.624.753
Số cổ phiếu trong năm	2.098.080	2.098.080
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.441</b>	<b>2.727</b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.659.009.187	23.999.990.335
Chi phí nhân công	10.173.994.947	7.347.550.481
Chi phí máy thi công	79.752.719	1.395.037.467
Chi phí chung	14.549.629.175	6.557.060.452
Chi phí B phụ		28.769.580.331
Chi phí khác	504.061.289	
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.966.447.317</b>	<b>68.069.219.066</b>

Nghệ an, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)




**NGUYỄN ĐẬU THẢO**